

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		38,661,822,051	35,934,305,002
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	11,361,256,811	10,268,028,034
1. Tiền	111		11,361,256,811	10,268,028,034
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18,367,938,422	15,853,435,290
1. Phải thu khách hàng	131	V.02	16,860,899,626	14,268,008,672
2. Trả trước cho người bán	132		66,490,288	275,944,967
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	2,921,673,507	2,790,606,650
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.03a	(1,481,124,999)	(1,481,124,999)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	5,846,275,787	7,569,879,463
1. Hàng tồn kho	141		5,846,275,787	7,569,879,463
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,086,351,031	2,242,962,215
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05a	3,086,351,031	2,242,962,215
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.06		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		82,397,474,381	89,247,193,424
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		79,213,127,174	85,600,686,045
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	78,651,816,729	85,025,758,936
- Nguyên giá	222		205,325,981,821	203,512,845,907
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(126,674,165,092)	(118,487,086,971)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	561,310,445	574,927,109
- Nguyên giá	228		806,083,100	806,083,100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(244,772,655)	(231,155,991)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3,184,347,207	3,646,507,379
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05b	3,184,347,207	3,646,507,379
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		121,059,296,432	125,181,498,426


Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ			73,634,560,728	67,934,408,482
I. Nợ ngắn hạn	310		59,913,314,199	54,226,620,682
1. Phải trả người bán	311	V.10	15,080,936,054	14,238,801,208
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	17,387,235,371	7,704,557,532
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	1,129,639,741	2,048,963,139
4. Phải trả người lao động	314		3,791,106,746	5,245,353,331
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	881,036,553	146,595,199
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14	3,715,889,208	3,093,223,660
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	4,293,034,204	3,569,496,645
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	10,921,936,322	15,243,952,340
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.18	2,712,500,000	2,935,677,628
II. Nợ dài hạn	330		13,721,246,529	13,707,787,800
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	3,640,000,000	3,640,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	10,081,246,529	10,067,787,800
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		47,424,735,704	57,247,089,944
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	47,424,735,704	57,247,089,944
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		42,676,830,000	42,676,830,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		42,676,830,000	42,676,830,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		803,208,113	803,208,113
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.20	3,944,697,591	13,767,051,831
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		10,707,051,831	123,285,253
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(6,762,354,240)	13,643,766,578
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		121,059,296,432	125,181,498,426

NGƯỜI LẬP

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Đà Nẵng ngày tháng năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY


Phạm Thị Thương


Nguyễn Thị Minh Huyền



Nguyễn Thanh Đông

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II/2020	Quý II/2019	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.21	13,569,696,329	62,379,228,085	58,154,373,153	125,587,700,615
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.22	134,043,419	1,500,530,071	1,210,946,984	3,142,604,071
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.23	13,435,652,910	60,878,698,014	56,943,426,169	122,445,096,544
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.24	16,326,785,551	49,491,654,655	54,659,799,975	99,670,461,866
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		-2,891,132,641	11,387,043,359	2,283,626,194	22,774,634,678
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.25	13,643,890	50,067,248	17,338,225	53,065,998
7. Chi phí tài chính	22	VI.26	629,560,788	1,053,834,159	1,343,113,609	1,690,093,237
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		454,560,789	995,500,826	993,113,611	1,631,596,154
8. Chi phí bán hàng	25		858,508,518	1,782,894,706	2,498,693,368	3,794,242,776
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,618,651,853	4,931,730,359	5,490,646,136	9,238,599,561
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25)}	30		-5,984,209,910	3,668,651,383	-7,031,488,694	8,104,765,102
11. Thu nhập khác	31	VI.27	254,861,923	234,666,147	450,804,447	964,137,477
12. Chi phí khác	32	VI.28	91,312,070	77,199,666	343,655,394	144,981,327
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		163,549,853	157,466,481	107,149,053	819,156,150
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-5,820,660,057	3,826,117,864	-6,924,339,641	8,923,921,252
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29		656,018,481	35,244,944	1,591,596,187
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		-5,820,660,057	3,170,099,383	-6,959,584,585	7,332,325,065
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.30	-	639	-	1,528
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.30.a				

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đà Nẵng ngày 10 tháng 02 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Phạm Thị Thương

Nguyễn Thị Minh Huyền

Nguyễn Thanh Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(6,924,339,641)	8,923,921,252
2. Điều chỉnh cho các khoản	02	8,637,917,349	9,969,075,188
- Khấu hao tài sản cố định	03	8,200,694,785	8,485,987,920
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(10,836,986)	(38,651,120)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6,501,239)	(109,857,766)
- Chi phí lãi vay	06	454,560,789	1,631,596,154
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	1,713,577,708	18,892,996,440
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(2,514,503,132)	556,300,543
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1,723,603,676	371,487,555
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	11,356,807,828	8,685,639,648
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(381,228,644)	550,304,550
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1,235,246,481)	(1,704,026,861)
- Thuế TNDN đã nộp	14	(450,000,000)	(1,735,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(3,199,677,628)	(864,340,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7,013,333,327	24,753,361,875
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1,648,856,564)	(3,725,026,291)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		100,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6,501,239	9,857,766
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1,642,355,325)	(3,615,168,525)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	6,758,935,345	10,879,258,026
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(11,067,492,634)	(20,273,410,603)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4,308,557,289)	(9,394,152,577)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	1,062,420,713	11,744,040,773
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10,268,028,034	5,047,257,845
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	30,808,064	2,011,299
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	11,361,256,811	16,793,309,917

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thị Thương

Nguyễn Thị Minh Huyền

Đà Nẵng ngày tháng năm 2020
 TÔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY
 CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG
 Q. HẢI CHÂU - TP. ĐÀ NẴNG
Nguyễn Thanh Đông

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Thông tin khái quát :

- Công ty cổ phần dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng là đơn vị cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước từ 05/04/2006.

- Từ ngày 9/9/2009, Công ty đăng ký lưu ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UpCom với mã chứng khoán MAS .

- Từ ngày 15/7/2014, Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 350/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 30/6/2014 .

- Vốn điều lệ : 42.676.830.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ, thương mại, vận chuyển

3. Ngành nghề kinh doanh: - Chế biến suất ăn, kinh doanh ăn uống, hàng mỹ nghệ .

- Kinh doanh vận tải hành khách bằng Taxi, ô tô

- Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không

- Kinh doanh quảng cáo, đại lý bán vé MB

- Nuôi trồng thủy sản

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Các đơn vị trực thuộc:

+ Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn

+ Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn uống

+ Xí nghiệp vận chuyển Hàng không

+ Xí nghiệp dịch vụ Hàng không

+ Chi nhánh Công ty tại sân bay Cam Ranh

+ Chi nhánh Công ty tại sân bay Phú Bài

+ Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô Đà Nẵng

+ Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô

Báo cáo tài chính này là tổng hợp số liệu của tất cả các đơn vị trực thuộc toàn Công ty, ngoài báo cáo này, Công ty còn lập Báo cáo tài chính bộ phận Văn phòng Công ty chỉ bao gồm số liệu của các đơn vị hạch toán tập trung tại địa bàn thành phố Đà Nẵng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Ban giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập báo cáo tài chính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ :

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản

mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

6. Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết, liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính.

Tài sản cố định trích khấu hao theo nguyên tắc tài sản cố định tăng (giảm) tháng này thì được trích (hoặc thôi trích) khấu hao từ tháng sau.

Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với một số tài sản cố định là phương tiện vận tải (xe Taxi..)

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 10

8. Tài sản cố định vô hình:

- **Quyền sử dụng đất**: Công ty có quyền sử dụng đất của trụ sở Công ty là đất được chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp và quyền sử dụng đất không thời hạn. Công ty không thực hiện khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

- Các tài sản cố định vô hình khác:

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	4 - 5

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Công ty có 2 Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-mô tô hoạt động theo hình thức Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng giữa Công ty với các cá nhân góp vốn hợp tác kinh doanh để cùng

thực hiện hoạt động đào tạo nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên tham gia góp vốn,

Tại 2 Trung tâm dạy nghề có bộ máy kế toán riêng theo dõi và hạch toán đầy đủ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hạch toán lãi lỗ tách bạch với hoạt động kinh doanh khác của Công ty.

Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế từ hoạt động đào tạo nói trên sau khi kết thúc niên độ kế toán năm

10. Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước:

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

13. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

14. Vốn chủ sở hữu:

Vốn cổ phần ưu đãi

Cổ phiếu mua lại

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận như là một thay đổi trong vốn chủ sở hữu. Các cổ phiếu mua lại được phân loại là các cổ phiếu ngân quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Cổ tức

Các cổ tức trả cho các cổ phiếu ưu đãi phải hoàn trả được ghi nhận là một khoản nợ phải trả trên cơ sở dồn tích. Các cổ tức khác được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

15. Phân phối lợi nhuận thuần :

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận thu được, bắt đầu thực hiện từ 1/1/2016.

Công ty có dịch vụ đào tạo nghề lái xe ô tô - mô tô được hưởng ưu đãi về thuế TNDN tại điểm 3 mục II phần H và điểm 2 mục III phần H Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ tài chính quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, theo đó lĩnh vực này được áp dụng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của

một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng:

* Thuế giá trị gia tăng :

Vận chuyển suất ăn, tổ lái tiếp viên, Taxi, cung ứng suất ăn, nước uống, phí phục vụ, cung cấp các sản phẩm khác phục vụ các chuyến bay. Áp dụng mức thuế 10%.

Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất tương ứng theo quy định hiện hành.

* Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

19. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động .

V. Những thông tin bổ sung

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	1,597,095,437	637,307,040
+ VND	1,499,001,901	539,722,640
+ USD	98,093,536	97,584,400
Nguyên tệ	4,242.80	4,242.80
- Tiền gửi ngân hàng	9,764,161,374	9,630,720,994
+ VND	9,020,883,893	7,713,539,810
+ USD	743,277,481	1,917,181,184
Nguyên tệ	32,148.68	82,637.12
- Các khoản tương đương tiền (là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)		
Cộng	11,361,256,811	10,268,028,034

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
02- Phải thu của khách hàng		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (chiếm 10% trở lên/tổng phải thu khách hàng)	7,286,892,048	4,080,479,077
- Văn phòng Bán Vé hãng Hàng Không Air China Limited		1,005,580,800
- Công ty CP Hàng Không Đông Dương	1,481,124,999	1,481,124,999
- Hãng Hàng không Vietjet Air	679,143,598	1,593,773,278
- Công Ty Cổ Phần Hàng Không Tre Việt	5,126,623,451	3,274,008,147
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	757,875,264	384,360,512
- Hãng Hàng không quốc gia Việt Nam		
- Công ty Cổ Phần Hàng Không Jetstar Pacific Airlines	757,875,264	384,360,512
c) Phải thu của khách hàng ngắn hạn khác	8,816,132,314	9,803,169,083
Cộng	16,860,899,626	14,268,008,672

03- Phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Lãi dự thu				
- Tạm ứng	1,930,128,665	-	2,259,734,767	-
- Phải thu khác	799,544,842	-	338,871,883	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	192,000,000		192,000,000	
Cộng	2,921,673,507	-	2,790,606,650	-

03a- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty cổ phần Hàng không Đông	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999
Cộng	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999

Khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đối với Công ty CP Hàng không Đông Dương được trích lập 100% theo công văn số 320/CV-DVĐN ngày 06/11/2009 của Công ty gửi Cục hàng không Việt Nam. Theo đó Công ty CP Hàng không Đông Dương đã ngừng bay một thời gian dài và đã chính thức bị Cục Hàng không Việt Nam rút giấy phép bay.

04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	2,201,100,032	-	3,615,187,161	-
- Công cụ, dụng cụ	15,994,314	-	7,761,940	-
- Thành phẩm	93,509	-		-
- Hàng hóa	3,629,087,932	-	3,946,930,362	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	5,846,275,787	-	7,569,879,463	-

05- Chi phí trả trước :	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn:	3,086,351,031	2,242,962,215
Chi phí bảo hiểm tài sản	83,440,985	579,917,689
Chi phí thuê mặt bằng, thuê đất, thuê TS	1,563,867,169	292,600,806
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	142,937,574	434,080,866
Chi phí sửa chữa, đào tạo, khác	1,296,105,303	936,362,854
	3,184,347,207	3,646,507,379
b) Dài hạn:		
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	622,955,332	814,103,768
- Chi phí đào tạo chứng chỉ nghề lĩnh vực suất ăn	500,977,894	618,508,516
- Chi phí thuê MBKD	980,000,000	1,190,000,000
- Chi phí sửa chữa, khác	1,080,413,981	1,023,895,095

Cộng	6,270,698,238	5,889,469,594
-------------	---------------	---------------

06- Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế GTGT còn được khấu trừ		
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		
Cộng	-	-

07- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình quý II/2020:

Khoản mục	Nhà cửa,vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
a) Nguyên giá					
Số đầu kỳ	54,421,210,597	31,616,776,422	117,937,564,357	1,244,145,445	205,219,696,821
Mua trong kỳ		106,285,000			106,285,000
Sửa chữa lớn hoàn thành					-
Thanh lý, nh.bán					-
Số cuối kỳ	54,421,210,597	31,723,061,422	117,937,564,357	1,244,145,445	205,325,981,821
b) Khấu hao					
Số đầu kỳ	21,054,332,803	15,508,775,596	84,930,161,924	1,054,048,291	122,547,318,614
Khấu hao trong kỳ	848,402,174	1,019,109,073	2,246,359,289	12,975,942	4,126,846,478
Thanh lý, nh.bán					-
Số cuối kỳ	21,902,734,977	16,527,884,669	87,176,521,213	1,067,024,233	126,674,165,092
c) Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	33,366,877,794	16,108,000,826	33,007,402,433	190,097,154	82,672,378,207
Tại ngày cuối kỳ	32,518,475,620	15,195,176,753	30,761,043,144	177,121,212	78,651,816,729

07b- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình 06 tháng đầu năm 2020:

Khoản mục	Nhà cửa,vật	Máy móc	Phương tiện	Thiết bị dụng	Cộng
a) Nguyên giá					
Số đầu kỳ	53,858,359,683	31,616,776,422	116,793,564,357	1,244,145,445	203,512,845,907
Mua trong kỳ, XD CB	562,850,914	106,285,000	1,144,000,000		1,813,135,914
Thanh lý, nh.bán					-
Số cuối kỳ	54,421,210,597	31,723,061,422	117,937,564,357	1,244,145,445	205,325,981,821
b) Khấu hao					
Số đầu kỳ	20,234,073,166	14,489,713,517	82,722,227,939	1,041,072,349	118,487,086,971
Khấu hao trong kỳ	1,668,661,811	2,038,171,152	4,454,293,274	25,951,884	8,187,078,121
Thanh lý, nh.bán					-
Số cuối kỳ	21,902,734,977	16,527,884,669	87,176,521,213	1,067,024,233	126,674,165,092
c) Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	33,624,286,517	17,127,062,905	34,071,336,418	203,073,096	85,025,758,936
Tại ngày cuối kỳ	32,518,475,620	15,195,176,753	30,761,043,144	177,121,212	78,651,816,729

08- Tăng giảm tài sản vô hình quý II/2020:

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
a) Nguyên giá			
Số đầu kỳ	473,227,100	332,856,000	806,083,100
Tăng trong kỳ			-
Thanh lý, nh.bán			-
Số cuối kỳ	473,227,100	332,856,000	806,083,100

b) Khấu hao				
Số đầu kỳ	-	237,964,323	237,964,323	
Khấu hao trong kỳ	-	6,808,332	6,808,332	
Thanh lý, nh.bán				-
Số cuối kỳ	-	244,772,655	244,772,655	
c) Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	473,227,100	94,891,677	568,118,777
Tại ngày cuối kỳ	-	473,227,100	88,083,345	561,310,445

08b- Tăng giảm tài sản vô hình 06 tháng đầu năm 2020:

		Quyền sử	Phần mềm vi	Cộng
a) Nguyên giá				
Số đầu kỳ		473,227,100	332,856,000	806,083,100
Tăng trong kỳ				-
Thanh lý, nh.bán				-
Số cuối kỳ		473,227,100	332,856,000	806,083,100
b) Khấu hao				
Số đầu kỳ	-	231,155,991	231,155,991	
Khấu hao trong kỳ	-	13,616,664	13,616,664	
Thanh lý, nh.bán				-
Số cuối kỳ	-	244,772,655	244,772,655	
c) Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	473,227,100	101,700,009	574,927,109
Tại ngày cuối kỳ	-	473,227,100	88,083,345	561,310,445

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 27,298,211,625

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2020: 54,375,629,966

09- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (chiếm 10% trở lên/tổng phải trả)	2,739,842,705	2,739,842,705	3,651,206,028	3,651,206,028
- Công ty TNHH Moonmilk	222,630,857	222,630,857	578,715,132	578,715,132
- Lê Ngọc Thịnh	1,218,550,498	1,218,550,498	1,336,581,026	1,336,581,026
- Lê Tiến Minh	718,330,000	718,330,000	805,350,000	805,350,000
- Nguyễn Ngọc Anh	580,331,350	580,331,350	930,559,870	930,559,870
b) Phải trả người bán ngắn hạn khác	12,341,093,349	12,341,093,349	10,587,595,180	10,587,595,180
Cộng	15,080,936,054	15,080,936,054	14,238,801,208	14,238,801,208

11- Người mua trả tiền trước	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Hãng HK quốc gia Việt nam (VNA)	4,379,117,323	4,379,117,323	5,454,389,580	5,454,389,580
- Thu tiền của các học viên tại TTDN Đà Nẵng nhưng chưa đào tạo	6,394,260,000	6,944,580,000	2,241,940,000	2,241,940,000
- Thu tiền của các học viên tại TTDN Huế nhưng chưa đào tạo	1,457,220,000	1,457,220,000	8,000,000	8,000,000
- Các khách hàng khác	5,156,638,048	5,156,638,048	227,952	227,952
Cộng	17,387,235,371	17,937,555,371	7,704,557,532	7,704,557,532

12- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước quý II/2020	Đầu kỳ		Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ
	Phải thu	Phải nộp			
- Thuế giá trị gia tăng		416,189,612	414,253,782	164,475,242	665,968,152
- Thuế thu nhập DN		418,530,451			418,530,451
- Thuế thu nhập cá nhân		120,225,352	22,952,975	98,037,189	45,141,138
- Thuế nhập khẩu					-
- Thuế môn bài				-	-
Cộng	-	954,945,415	437,206,757	262,512,431	1,129,639,741
12b- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước 06 tháng đầu năm 2020	Đầu kỳ		Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ
	Phải thu	Phải nộp			
- Thuế giá trị gia tăng		970,899,244	2,497,562,397	2,802,493,489	665,968,152
- Thuế thu nhập doanh		833,285,507	35,244,944	450,000,000	418,530,451
- Thuế thu nhập cá nhân		244,778,388	296,378,138	496,015,388	45,141,138
- Thuế môn bài		-	9,000,000	9,000,000	-
Cộng	-	2,048,963,139	2,838,185,479	3,757,508,877	1,129,639,741

13- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Lãi vay dự chi	107,771,098	129,465,199
- Chiết khấu thanh toán cho VNA	700,000,000	
- Chi phí khác	73,265,455	17,130,000
Cộng	881,036,553	146,595,199

14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Doanh thu nhận trước		
+ Đào tạo lái xe ô tô, mô tô tại TTDN Đà Nẵng	2,478,544,907	2,605,610,187
+ Đào tạo lái xe ô tô, mô tô tại TTDN Huế	1,133,344,301	189,961,957
+ Doanh thu quảng cáo	104,000,000	297,651,516
Cộng	3,715,889,208	3,093,223,660

15- Phải trả ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Kinh phí công đoàn	386,743,889	217,741,702
- Bảo hiểm xã hội, BH y tế, BHTN	1,127,089,582	1,246,341
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	433,000,000	432,300,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,346,200,733	2,918,208,602
Phải trả tiền bán vé máy bay		
Phải trả tiền trách nhiệm lái xe Taxi	1,066,196,169	1,212,696,169
Phải trả tiền trách nhiệm giáo viên dạy lái xe TTDN	40,000,000	65,000,000
Phải trả cổ tức cho các cổ đông phổ thông Công ty *	128,607,798	128,607,798
Phải trả cổ tức cho TCT Hàng không Việt Nam *		-
Lợi nhuận phải trả cho các bên đầu tư		1,391,702,047
Phải trả khác	1,111,396,766	120,202,588
Cộng	4,293,034,204	3,569,496,645

16- Phải trả dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh		
_ Tại Trung tâm đào tạo lái xe Đà Nẵng	1,640,000,000	1,640,000,000
_ Tại Trung tâm đào tạo lái xe Huế	2,000,000,000	2,000,000,000
Cộng	3,640,000,000	3,640,000,000

17- Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a-Vay ngắn hạn:						
- Vay ngân hàng TMCP Công thương VN-	6,674,582,689	6,674,582,689	6,739,750,160	7,161,032,897	7,095,865,426	7,095,865,426
-Vay đối tượng khác	-	-				
Cộng	6,674,582,689	6,674,582,689	6,739,750,160	7,161,032,897	7,095,865,426	7,095,865,426
b-Vay dài hạn đến hạn trả:						
- Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương VN-	1,121,230,456	1,121,230,456	5,726,456	382,366,400	1,497,870,400	1,497,870,400
- Vay ngân hàng TMCP Công thương VN-	3,026,291,177	3,026,291,177		3,124,033,337	6,150,324,514	6,150,324,514
- Vay ngân hàng Đầu tư và phát triển VN - CN Hải Vân	99,832,000	99,832,000		400,060,000	499,892,000	499,892,000
Cộng	4,247,353,633	4,247,353,633	5,726,456	3,906,459,737	8,148,086,914	8,148,086,914
Cộng vay ngắn hạn	10,921,936,322	10,921,936,322	6,745,476,616	11,067,492,634	15,243,952,340	15,243,952,340
c-Vay dài hạn:						
- Vay NH TMCP Ngoại thương VN-CN Đà Nẵng	2,635,196,529	2,635,196,529	13,458,729		2,621,737,800	4,122,268,300
- Vay ngân hàng TMCP Công thương VN-	7,446,050,000	7,446,050,000			7,446,050,000	13,596,374,514
- Vay ngân hàng Đầu tư và phát triển VN - CN Hải Vân	-	-				
Cộng	10,081,246,529	10,081,246,529	13,458,729	-	10,067,787,800	17,718,642,814
TC	21,003,182,851	21,003,182,851	6,758,935,345	11,067,492,634	25,311,740,140	32,962,595,154

18- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu kỳ	Tăng do trích lập từ LN	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Giảm khác	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	417,750,000		70,000,000	485,250,000	-	2,500,000
Quỹ phúc	2,517,927,628	2,760,000,000		2,567,927,628	-	2,710,000,000
Quỹ thưởng ban quản lý, điều	-	300,000,000		300,000,000		-
Cộng	2,935,677,628	3,060,000,000	70,000,000	3,353,177,628	-	2,712,500,000

19- Vốn chủ sở hữu :

a)- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2019	42,676,830,000	-	803,208,113	-	13,359,413,503	56,839,451,616
Lãi trong năm 2019		-	-	-	15,457,824,551	15,457,824,551
Phân phối lợi nhuận trong năm 2019		-	-	-	15,050,186,223	15,050,186,223
Tại ngày 01/01/2020	42,676,830,000	-	803,208,113	-	13,767,051,831	57,247,089,944
Lợi nhuận trong năm nay		-	-	-	(6,959,584,585)	(6,959,584,585)
- Chia lợi nhuận cho các bên từ HĐ HTKD					(197,230,344)	(197,230,344)
-Trích các quỹ khen thưởng					3,060,000,000	3,060,000,000
Số dư cuối kỳ này	42,676,830,000	-	803,208,113	-	3,944,697,591	47,424,735,704

b)- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:	Tỷ lệ sở hữu	Cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu	Đầu kỳ
b.1- Cổ đông trong nước	89.18%	38,057,850,000	77.07%	32,890,900,000
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP	36.11%	15,412,650,000	36.11%	15,412,650,000
- Cổ đông trong Công ty	5.68%	2,424,440,000	5.68%	2,424,440,000
- Cổ đông bên ngoài	47.38%	20,220,760,000	35.27%	15,053,810,000
b.2 - Cổ đông nước ngoài	10.82%	4,618,980,000	22.93%	9,785,930,000
Cộng	100.00%	42,676,830,000	100.00%	42,676,830,000

d)- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	3,008,816	3,008,816
+ Cổ phiếu thường	4,267,683	4,267,683
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,267,683	4,267,683
+ Cổ phiếu thường	4,267,683	4,267,683
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

10,000 đồng

20- Lợi nhuận chưa phân phối :	Quý II/2020	Lũy kế 2020	Quý II/2019	Lũy kế năm 2019
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	12,301,587,017	13,767,051,831	16,852,450,776	13,359,413,503
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	(5,820,660,057)	(6,959,584,585)	3,170,099,383	7,332,325,065
Các khoản tăng lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	2,536,229,370	2,862,769,656	1,643,975,142	2,313,163,551
- Chi trả thù lao HĐQT, Ban kiểm soát				-
- Chi trả cổ tức	-		-	-
- Trích thưởng ban điều hành		300,000,000		300,000,000
- Tạm phân chia LN hợp đồng HTKD (TTD)	(221,524,272)	(325,162,993)	302,626,810	552,010,414
- Tạm phân chia LN hợp đồng HTKD (TT)	(2,246,358)	127,932,649	141,348,332	261,153,137
- Trích lập các quỹ	2,760,000,000	2,760,000,000	1,200,000,000	1,200,000,000
+ Trích khen thưởng, phúc lợi	2,760,000,000	2,760,000,000	1,200,000,000	1,200,000,000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3,944,697,591	3,944,697,591	18,378,575,017	18,378,575,017

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Chỉ tiêu	Quý II/2020	Lũy kế 2020	Quý II/2019	Lũy kế năm 2019
21- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13,569,696,329	58,154,373,153	62,379,228,085	125,587,700,615
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng hóa	763,292,279	3,079,525,487	3,747,941,005	7,252,894,522
- Doanh thu bán thành phẩm				
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	12,806,404,050	55,074,847,666	58,631,287,080	118,334,806,093
22- Các khoản giảm trừ doanh thu	134,043,419	1,210,946,984	1,500,530,071	3,142,604,071
Trong đó:				
- Chiết khấu thương mại	66,933,419	815,156,984	1,307,550,072	2,675,994,072
- Giảm giá hàng bán				-
- Hàng bán bị trả lại	67,110,000	395,790,000	192,979,999	466,609,999
23- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	13,435,652,910	56,943,426,169	60,878,698,014	122,445,096,544
Trong đó:				
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, TP	763,292,279	3,079,525,487	3,747,941,005	7,252,894,522
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	12,672,360,631	53,863,900,682	57,130,757,009	115,192,202,022
24- Giá vốn hàng bán	Quý II/2020	Lũy kế 2020	Quý II/2019	Lũy kế năm 2019
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	428,464,667	1,648,120,887	1,966,707,878	3,811,083,081
- Giá vốn của thành phẩm đã bán				-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	15,898,320,884	53,011,679,088	47,524,946,777	95,859,378,785
Cộng	16,326,785,551	54,659,799,975	49,491,654,655	99,670,461,866
25- Doanh thu hoạt động tài chính	Quý II/2020	Lũy kế 2020	Quý II/2019	Lũy kế năm 2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,806,904	6,501,239	6,961,628	9,857,766
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			4,454,500	4,557,112
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	10,836,986	10,836,986	38,651,120	38,651,120
- Chiết khấu thanh toán		-		-
Cộng	13,643,890	17,338,225	50,067,248	53,065,998

26- Chi phí tài chính	Quý II/2020	Lũy kế 2020	Quý II/2019	Lũy kế năm 2019
- Lãi tiền vay	454,560,789	993,113,611	995,500,826	1,631,596,154
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện				163,750
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
- Chiết khấu thanh toán	174,999,999	349,999,998	58,333,333	58,333,333
Cộng	629,560,788	1,343,113,609	1,053,834,159	1,690,093,237

27- Thu nhập khác	Quý II/2020	Lũy kế 2020	Quý II/2019	Lũy kế năm 2019
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			100,000,000	100,000,000
Nhập kho hàng tận dụng	279,000	11,550,500	23,050,555	42,706,630
Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng	254,582,923	254,582,923	110,000,000	110,000,000
Thu nhập khác, thanh lý hàng tồn kho		184,671,024	1,615,592	711,430,847
Cộng	254,861,923	450,804,447	234,666,147	964,137,477

28- Chi phí khác	Quý II/2020	Lũy kế 2020	Quý II/2019	Lũy kế năm 2019
Chi thanh lý TSCĐ				
Chi thưởng tận dụng			9,220,222	13,665,322
Xuất hủy hàng	7,200,035	28,187,732	2,725,941	6,216,428
Chi phí khác, giá vốn thanh ký hàng tồn kho	84,112,035	315,467,662	65,253,503	125,099,577
Cộng	91,312,070	343,655,394	77,199,666	144,981,327

29- Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ	Quý II/2020	Lũy kế 2020	Quý II/2019	Lũy kế năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(5,820,660,057)	(6,924,339,641)	3,826,117,864	8,923,921,252
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	-	66,232	64,014,462	119,014,461
- Điều chỉnh tăng : Chi phí điều chỉnh khi tính thuế		66,232	64,014,462	119,014,461
Tổng thu nhập chịu thuế	(5,820,660,057)	(6,924,273,409)	3,890,132,326	9,042,935,713
- Thu nhập chịu thuế của TT đào tạo Đà Nẵng			735,936,656	1,362,660,149
- Thu nhập chịu thuế của TT đào tạo Thừa Thiên Huế			383,164,342	707,458,453
Tổng thu nhập chịu thuế của cả hai Trung tâm	-	-	1,119,100,998	2,070,118,602
+ Hoạt động đào tạo được hưởng ưu đãi thuế tại ĐN(*)			838,564,091	1,464,237,440
+ Hoạt động đào tạo được hưởng ưu đãi thuế tại Huế(*)		351,779,869	381,515,745	705,672,111
+ Hoạt động giữ xe, cho thuê không được hưởng ưu đãi thuế		-	-	-
+ Hoạt động khác		268,551	(100,978,838)	(99,790,949)
- Thu nhập chịu thuế của Công ty	(5,820,660,057)	(6,924,273,409)	2,771,031,328	6,972,817,111
+ Hoạt động kinh doanh chính			3,566,354,967	7,685,899,299
+ Hoạt động khác			(795,323,639)	(713,082,188)
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	-	35,244,944	656,018,481	1,591,596,187
- Thuế thu nhập doanh nghiệp của TT	-	35,244,944	101,812,215	197,032,764
+ Hoạt động đào tạo được hưởng ưu đãi thuế (*)	-	35,177,987	122,007,983	216,990,955
+ Hoạt động giữ xe, cho thuê không được hưởng ưu đãi thuế	-	-	-	-

+ Hoạt động khác	-	66,957	(20,195,768)	(19,958,190.73)
- Thuế thu nhập DN của Công ty	-	-		
+ Hoạt động kinh doanh chính	-	-	554,206,265	1,394,563,422
+ Hoạt động khác	-	-	713,270,993	1,537,179,860
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này			(159,064,728)	(142,616,438)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(5,820,660,057)	(6,959,584,585)	3,170,099,383	7,332,325,065

* Hoạt động đào tạo nghề được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% cho suốt quá trình hoạt động của hai Trung tâm đào tạo nghề lái xe ô tô-môtô của Công ty.

30- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý II/2020	Lũy kế 2020	Quý II/2019	Lũy kế năm 2019
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(5,820,660,057)	(6,959,584,585)	3,170,099,383	7,332,325,065
Các khoản tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	(2,536,229,370)	(2,562,769,656)	(1,643,975,142)	(2,013,163,551)
- Các khoản điều chỉnh tăng		-		-
- Các khoản điều chỉnh giảm	2,536,229,370	2,562,769,656	1,643,975,142	2,013,163,551
+ Lợi nhuận phân chia theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	(223,770,630)	(197,230,344)	443,975,142	813,163,551
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao HĐQT, BKS, quỹ thưởng BĐH	2,760,000,000	2,760,000,000	1,200,000,000	1,200,000,000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(8,356,889,427)	(9,522,354,241)	1,526,124,241	5,319,161,514
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4,267,683	4,267,683	4,267,683	4,267,683
Lãi cơ bản trên cổ phiếu			358	1,246

31- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý II/2020	Lũy kế 2020	Quý II/2019	Lũy kế năm 2019
- Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa	3,995,959,736	19,644,069,384	22,545,462,224	44,876,597,907
- Chi phí nhân công	5,512,488,896	19,949,556,752	16,749,712,183	33,352,883,261
- Chi phí vật liệu SX	13,373,444	376,440,392	901,486,876	2,039,307,563
- Chi phí dụng cụ SX	503,743,861	1,351,261,519	1,321,833,263	2,147,830,651
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,133,654,810	8,200,694,785	4,152,675,770	8,480,145,225
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,562,319,258	9,053,956,127	6,781,819,994	12,526,060,638
- Chi phí khác bằng tiền	1,082,405,917	4,073,160,521	3,850,007,546	9,377,197,095
Cộng	18,803,945,922	62,649,139,480	56,302,997,856	112,800,022,340

32- Báo cáo bộ phận

Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc là các chi nhánh, các đơn vị liên kết (hai Trung tâm đào tạo nghề) hoạt động trên các địa bàn khác nhau là Tỉnh Thừa Thiên Huế, Tỉnh Khánh Hòa và thành phố Đà Nẵng, mỗi đơn vị chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các đơn vị khác. Vì vậy, Công ty trình bày báo cáo các đơn vị theo khu vực địa lý mà Công ty hoạt động cụ thể như sau:

Quý II/2019	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty	TT dạy nghề lái xe ô tô, môtô MASCO Đà		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, môtô MASCO Huế

Doanh thu	32,947,442,531	4,924,349,931	20,118,879,513	1,566,094,990	2,822,461,120
Các khoản giảm trừ DT	481,057,877	201,527,999	785,688,362	21,323,833	10,932,000
Giá vốn	25,638,551,291	3,531,735,257	17,013,978,344	1,179,940,401	2,127,449,362
Tài sản cố định HH	35,388,313,284	3,892,952,640	44,520,865,195	5,166,012,097	2,208,128,550
- Nguyên giá	88,126,514,999	22,458,982,181	72,746,175,872	6,888,949,486	16,583,704,849
- Hao mòn	52,738,201,715	18,566,029,541	28,225,310,677	1,722,937,389	14,375,576,299

Quý II/2020	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	6,553,898,482	2,799,992,880	1,770,563,157	324,363,399	2,120,878,411
Các khoản giảm trừ DT	-	67,110,000	59,853,909	7,079,510	
Giá vốn	7,732,987,562	2,747,040,191	3,458,295,742	495,172,899	1,893,289,157
Tài sản cố định HH	26,922,047,538	3,277,800,036	40,937,203,840	4,768,594,045	3,307,481,715
- Nguyên giá	82,770,462,920	22,458,982,181	75,723,114,571	6,888,949,486	18,290,555,763
- Hao mòn	55,848,415,382	19,181,182,145	34,785,910,731	2,120,355,441	14,983,074,048

06 tháng 2019	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty (Các đơn vị hạch toán tập trung tại Đà Nẵng)	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng (hạch toán phụ)		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	63,477,172,409	9,829,880,993	43,759,816,545	3,335,458,581	5,185,372,087
Các khoản giảm trừ DT	999,900,240	430,630,999	1,574,895,988	47,032,844	90,144,000
Giá vốn	45,607,062,920	7,103,800,737	40,610,024,569	2,521,748,704	3,827,824,936
Tài sản cố định HH	35,388,313,284	3,892,952,640	44,520,865,195	5,166,012,097	2,208,128,550
- Nguyên giá	88,126,514,999	22,458,982,181	72,746,175,872	6,888,949,486	16,583,704,849
- Hao mòn	52,738,201,715	18,566,029,541	28,225,310,677	1,722,937,389	14,375,576,299

06 tháng 2020	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	34,536,503,940	6,086,150,766	11,058,248,668	1,629,036,123	4,844,433,656
Các khoản giảm trừ DT	380,657,459	159,670,000	408,718,408	25,781,117	236,120,000
Giá vốn	30,775,780,805	5,725,224,663	12,867,667,580	1,584,246,598	3,706,880,329
Tài sản cố định HH	26,922,047,538	3,277,800,036	40,937,203,840	4,768,594,045	3,307,481,715
- Nguyên giá	82,770,462,920	22,458,982,181	75,723,114,571	6,888,949,486	18,290,555,763
- Hao mòn	55,848,415,382	19,181,182,145	34,785,910,731	2,120,355,441	14,983,074,048

* Văn phòng Công ty bao gồm các đơn vị hạch toán tập trung hoạt động tại địa bàn thành phố Đà Nẵng:

- Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn máy bay
- Xí nghiệp thương mại và dịch vụ
- Xí nghiệp vận chuyển hành khách
- Xí nghiệp dịch vụ Hàng không

33- Các bên có liên quan

a- Giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

	Nội dung nghiệp vụ	Quý II/2020	Lũy kế 2020	Quý II/2019	Lũy kế năm 2019
--	--------------------	-------------	-------------	-------------	-----------------

Tổng công ty Hàng không Việt Nam	Bán hàng	5,112,622,304	21,942,243,754	29,098,523,326	59,237,728,306
	Cổ tức được hưởng			-	
	Cổ tức đã trả			-	
Công ty CP Hàng không Jetstar Pacific Airlines	Bán hàng	757,974,253	757,974,253		
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	Thù lao			-	
Ban tổng giám đốc	Thu nhập	128,400,000	498,318,000	657,000,000	1,484,500,000

* Doanh thu giao dịch với Tổng công ty Hàng không Việt Nam gồm doanh thu cung ứng suất ăn, vận chuyển suất ăn cho các chuyến bay nội địa và quốc tế đi và đến tại các sân bay Đà Nẵng, Phú Bài, Cam Ranh, vận chuyển tổ lái, tiếp viên tại mặt đất. Doanh thu mặt hàng chăn dạ, mắt kính trên máy bay.

b- Số dư với các bên có liên quan	30/06/2020	30/06/2019
Nợ phải thu		
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	-	
- Công ty Cổ Phần Hàng Không Jetstar Pacific Airlines	757,875,264	532,307,661
Nợ phải trả về cổ tức		
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	-	

34- Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

* Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc bổ sung vào các Báo cáo tài chính.

Người lập


Phạm Thị Thương

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Minh Huyền

Đà Nẵng ngày tháng năm 2020

Tổng giám đốc



Nguyễn Thanh Đông

Số: 177 /DV-ĐN
(V/v giải trình lợi nhuận thực hiện giảm
hơn 10% so với cùng kỳ năm 2019 của
Báo cáo tài chính tổng hợp quý II/2020)

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 7 năm 2020

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI-HNX

Công ty cổ phần dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng (MASCO) sau đây gọi tắt là “Công ty” hiện đang niêm yết và giao dịch cổ phiếu trên sàn giao dịch HNX với mã cổ phiếu giao dịch là MAS.

Theo Báo cáo tài chính tổng hợp quý II/2020 kết thúc vào ngày 30/06/2020 thì Quý II/2020 Công ty lỗ: 5.821 triệu đồng, tức giảm: 252,14% so với quý II/2019, tương ứng LNST cũng lỗ: 5.821 triệu đồng, tức giảm: 283,63% (tương ứng 8.991 đồng) so với Quý II/2019, Công ty xin được giải trình như sau:

ĐVT: triệu đồng

Nội dung	Thực hiện Quý II/2020	Thực hiện Quý II/2019	Chênh lệch	
			+/-	%
Tổng doanh thu thực hiện	13.705	61.164	-47.459	-77,59%
- Doanh bán thuần hàng và cung cấp dịch vụ	13.436	60.879	-47.443	-77,93%
- Doanh thu hoạt động tài chính	14	50	-36	-72,00%
- Thu nhập khác	255	235	20	8,51%
Tổng chi phí	19.526	57.338	-37.812	-65,95%
Lợi nhuận trước thuế	-5.821	3.826	-9.647	252,14%
Lợi nhuận sau thuế	-5.821	3.170	-8.991	283,63%

Do vẫn còn ảnh hưởng của dịch Covid-19, lượng hành khách đi và đến tại các sân bay tại miền Trung ít, đặc biệt trong tháng 4/2020 do việc thực hiện cách ly xã hội, các sân bay hầu như đóng cửa, các hoạt động của Công ty hầu như tê liệt, doanh thu các lĩnh vực kinh doanh của Công ty trong Quý II/2020 rất thấp, các chuyến bay quốc nội hạn chế, các chuyến bay quốc tế không có, vì vậy các lĩnh vực kinh doanh suất ăn, thương mại, Taxi có liên quan trực tiếp đến ngành Hàng không đã chịu tác động trực tiếp từ đại dịch nên Doanh thu của Công ty đã suy giảm nghiêm trọng so với cùng kỳ Quý II/2019, toàn Công ty Doanh thu giảm: 77,29%, tương đương: 47.459 đồng.

Doanh thu giảm sâu, trong khi các chi phí cố định vẫn không thể giảm nên Quý II/2020 Doanh thu không đủ bù đắp chi phí làm cho Công ty lỗ: 5.821 triệu đồng, Lợi nhuận trước thuế giảm so với cùng kỳ Quý II/2019: 9.647 đồng, tương ứng giảm: 252,14%. Lợi nhuận sau thuế cũng lỗ: 5.821 đồng, tức giảm so với cùng kỳ Quý II/2019: 283,63%, tương ứng giảm: 8.991 đồng.

Trên đây là giải trình của Công ty về Lợi nhuận thực hiện Quý II/2020 trên Báo cáo tài chính tổng hợp giảm trên 10% so với cùng kỳ 2019.

Trân trọng !

Nơi gửi: - Như trên
- Lưu VT, TC-KT

CTY CP DVHK SÂN BAY ĐÀ NẴNG
CÔNG TY
CỔ PHẦN
DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG
SÂN BAY
ĐÀ NẴNG
HAI CHÂU - TP. ĐÀ NẴNG
TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thanh Đồng